

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH C**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 9 - 2022
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH C

Thành phần Hội Đ xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nông

Thanh Lịch
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đại Tiên
Ông Nông Văn Dường

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lô Thị Thúy – Thư ký Toà án nhân dân huyện H, tỉnh C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Nông Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 09/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị P, sinh năm 1997. Địa chỉ thường trú: xóm C, xã M, huyện H, tỉnh C. Địa chỉ tạm trú: Khu T, phường N, thành phố B, tỉnh B. Địa chỉ nơi làm việc: Khu công nghiệp Quế Võ 1, phường N, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt)

- Bị đơn: Anh Vi Văn Đ, sinh năm 1993. Địa chỉ thường trú: xóm C, xã M, huyện H, tỉnh C. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án Nguyên đơn là chị Đặng Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị P và anh Vi Văn Đ đăng ký kết hôn ngày 30/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh C. Trước khi kết hôn chị P và anh Đ được tìm hiểu, kết hôn tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương ở cả hai bên gia đình. Quá trình chung sống thời gian đầu hòa thuận, đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do nhiều bất Đ quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, anh Đ thường xuyên đi uống rượu say về nhà chửi bới, đánh đập chị P

dù không xảy ra thương tích đến mức phải vào bệnh viện điều trị. Từ năm 2019 vợ chồng đã không nói chuyện với nhau và sống ly thân đến nay. Trong thời gian mâu thuẫn, hai bên gia đình và bạn bè cũng đã khuyên bảo, hòa giải nhưng không thành. Hiện tại, chị P xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh Đ, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị P và anh Đ không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị P và anh Đ không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2022 Bị đơn là anh Vi Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2013 anh Đ và chị P tổ chức lễ cưới ở cả hai bên gia đình theo phong tục địa phương. Trước khi cưới, Anh Chị được tìm hiểu và kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh C. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017, năm 2018 mới phát sinh mâu thuẫn do anh Đ không muốn chị P đi làm công nhân nhưng chị P vẫn kiên quyết đi. Ngày 06/9/2019 chị P bắt đầu đi làm công nhân ở tỉnh B, sau đó anh Đ cũng xuống B làm cơ khí, nhưng trong khoảng thời gian làm việc ở đó vợ chồng chỉ gặp nhau được vài lần, sau đó chị P luôn trốn tránh anh Đ. Mặc dù anh Đ vẫn thường xuyên liên lạc nhưng chị P không nghe điện thoại, không muốn gặp anh Đ, thậm chí còn chặn cả Facebook của anh Đ. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng đã không còn nói chuyện với nhau, chỉ có một lần duy nhất vào năm 2021 chị P và em trai của chị P lên nhà anh Đ nói chuyện ly hôn, khi đó anh Đ cũng đồng ý vì biết chị P đã có ý định ly hôn từ lâu. Nay anh Đ xác định không còn tình cảm vợ chồng, chị P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh Đ nhất trí.

Về con chung: Anh Đ và chị P không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đ và chị P không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh C có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Hội Đ xét xử (HĐXX):

Trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 48, 97, 198 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS); Về thụ lý vụ án đúng theo các Điều 195, 196 BLTTDS; Xác định đúng tư cách tố tụng của những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 BLTTDS; Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS; Công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 BLTTDS; Thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS; Tổng đạt các văn bản quyết định cho đương sự đúng hạn luật định.

Tại phiên tòa: Thành phần HĐXX đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS; HĐXX đảm bảo đúng các nguyên tắc theo quy định tại các Điều 12, 15, 16 BLTTDS; Thư ký thực hiện đúng quy định tại Điều 51 của BLTTDS; kể từ khi thụ

lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của Nguyên đơn quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS, có mặt tại phiên tòa theo đúng quy định và thực hiện đúng nội quy phiên tòa theo Điều 227 và Điều 234 BLTTDS; Bị đơn vắng mặt có lý do đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của Bị đơn quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của Nguyên đơn và buộc Nguyên đơn phải chịu 300.000 Đ án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn Vi Văn Đ có hộ khẩu thường trú tại xóm C, xã M huyện H, tỉnh C. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh C.

Về tiến hành hòa giải vụ án: Quá trình tham gia tố tụng các đương sự có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, do vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại điểm 4 khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

Về sự vắng mặt của Bị đơn tại phiên tòa: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về kết quả phiên họp công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác cho anh Vi Văn Đ theo đúng quy định của BLTTDS, anh Vi Văn Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Đặng Thị P không đề nghị hoãn phiên tòa nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt anh Vi Văn Đ theo quy định tại các Điều 227, 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị P và anh Vi Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 30/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh C, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh Đ là hợp pháp.

HĐXX xét thấy theo lời trình bày của hai bên đương sự, sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2018 mới phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là vì bất Đ quan điểm trong cuộc sống, chị P muốn đi làm công nhân nhưng anh Đ không nhất trí. Năm 2019 chị P đi làm công nhân ở tỉnh B, từ đó vợ chồng ít khi gặp mặt, cũng không còn nói chuyện với nhau, không quan tâm, chăm sóc nhau và sống ly thân đến nay. Gia đình hai bên, bạn bè đã khuyên bảo, hòa giải nhưng do mâu thuẫn đã diễn ra trong thời gian dài, hiện tại chị P và anh Đ đều xác định không còn tiếng nói chung, không còn tình cảm vợ chồng cho thấy tình trạng

hôn nhân của chị P và anh Đ đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của chị P là có cơ sở để được HĐXX chấp nhận theo Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị P và anh Đ xác nhận Anh Chị không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị P và anh Đ xác nhận Anh Chị không có tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] *Án phí*: Chị Đặng Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét các đề nghị của đại diện viện kiểm sát về các vấn đề trong vụ án tại phiên tòa là có căn cứ và đúng quy định pháp luật, phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Chị Đặng Thị P được ly hôn với anh Vi Văn Đ.

2. *Về con chung*: Chị Đặng Thị P và anh Vi Văn Đ xác nhận Anh Chị không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xem xét.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị Đặng Thị P và anh Vi Văn Đ xác nhận Anh Chị không có tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xem xét.

4. *Về án phí*: Nguyên đơn chị Đặng Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn Đ) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn Đ) tiền tạm ứng án phí đã được nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002617 ngày 28 tháng 6 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh C.

5. *Về quyền kháng cáo*: Chị Đặng Thị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Vi Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh C;
- VKSND tỉnh C;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã M, huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HĐXX SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nông Thanh Lịch

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Văn Dưỡng Lê Đại Tiến

Nông Thanh Lịch

THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đàm Danh Tuyên

Triệu Thị Hoa

Nông Thanh Lịch